

Số: /GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(cấp đổi lần 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 880/GPMT-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố cấp cho Bệnh viện Trẻ em tại phường Đồng Hòa, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Xét Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường số 205/BVNHP-KSNK ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bệnh viện Nhi Hải Phòng.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 598 /TTr-SNNMT ngày 03 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp đổi Giấy phép môi trường cho Bệnh viện Nhi Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Bệnh viện Nhi Hải Phòng”, địa chỉ tại phường Kiến An, thành phố Hải Phòng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Nhi Hải Phòng.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Kiến An, thành phố Hải Phòng.

1.3. Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 1975 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thành lập Bệnh viện.

1.4. Mã số thuế: 0200630312.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Bệnh viện chuyên khoa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 32.450 m².

- Cơ sở tương đương với Dự án nhóm B (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công) và có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất: 600 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Nhi Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Nhi Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: đến hết ngày 11 tháng 3 năm 2035.

Giấy phép môi trường số 880/GPMT-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân phường Kiến An;
- Bệnh viện Nhi Hải Phòng;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NCKTGS;
- Cổng thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Lưu: VT, T. L. Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu vệ sinh, bồn chậu rửa mặt, thoát sàn.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ căng tin Bệnh viện.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu giặt đồ của Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ phòng xét nghiệm (nước thải từ quá trình tráng rửa dụng cụ xét nghiệm), phòng mổ (nước thải từ quá trình tráng rửa dụng cụ mổ, rửa vết thương cho bệnh nhân), phòng thủ thuật (nước thải từ quá trình tráng rửa dụng cụ y tế, dụng cụ chứa bệnh phẩm, rửa vết thương cho bệnh nhân), khoa truyền nhiễm (nước thải từ quá trình tráng rửa dụng cụ y tế, dụng cụ thí nghiệm, rửa vết thương cho bệnh nhân).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Lạch Tray (đoạn chảy qua địa phận phường Kiến An, thành phố Hải Phòng).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung của cơ sở, trước khi ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Mạc Thiên Phúc.
- Toạ độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2304702.230$; $Y(m) = 594708.506$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $360 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (theo công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $360 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ theo đường ống uPVC D200 chảy qua hố ga giám sát, sau đó tự chảy ra hệ thống thoát nước chung trên đường Mạc Thiên Phúc.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giá trị giới hạn cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, K=1). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50		
3	COD	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
10	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1		
11	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0		
12	Tổng Coliforms	MPN/ 100 ml	5.000		
13	<i>Salmonella</i>	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH		
14	<i>Shigella</i>	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH		
15	<i>Vibrio cholerae</i>	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH		

Ghi chú: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 40:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó cùng với nước thải từ bồn chậu rửa mặt, thoát sàn theo đường ống nhựa PVC về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ căng tin Bệnh viện được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ 3 ngăn, sau đó theo đường ống PVC về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động giặt đồ được thu gom bằng đường ống PVC về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ phòng mổ, khoa truyền nhiễm, khoa gây mê hồi sức được thu gom xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó theo đường ống PVC về hệ thống xử lý nước thải tập trung; nước thải phát sinh từ phòng xét nghiệm, phòng thủ thuật theo đường ống PVC về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại 03 ngăn: 17 bể tự hoại 03 ngăn, tổng dung tích 229,72 m³. Quy trình thu gom, xử lý sơ bộ: nước thải → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Bể tách mỡ: 01 bể, dung tích 5 m³.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Công suất thiết kế: 360 m³/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải → Bể thu gom (điều hòa) → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Thiết bị hợp khối → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga quan trắc → Hệ thống thoát nước chung của khu vực → Sông Lạch Tray.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clo viên nén.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra cảm quan chất lượng nước thải sau khi xử lý (như màu sắc, mùi, chất rắn lơ lửng...). Nếu phát hiện bất thường, cần liên hệ ngay với đơn vị cung cấp thiết bị để được hướng dẫn.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa, khắc phục sự cố sẽ không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh sẽ chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý. Trường hợp sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục ngay, và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa, sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể để xử lý theo quy định.

- Trang bị máy phát điện dự phòng và đảm bảo công suất phục vụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải khi mất điện lưới.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 404/GP-UBND ngày 21/02/2020. Theo khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3, Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện quan trắc nước thải định kỳ như đã cam kết với tần suất 3 tháng/lần, các thông số quan trắc theo QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức tiếng ồn cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	55	45	Khu vực đặc biệt

(QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	60	55	Khu vực đặc biệt

(QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải cần được kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn/Lỏng	13 01 01	NH	5.000
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn				9.500
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao				4.450
4	Chất thải giải phẫu				50
5	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì nhà sản xuất	Rắn/lỏng	13 01 03	NH	100
6	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	Rắn	13 03 02	NH	200
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	200
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	10
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	20
10	Giẻ lau dính dầu	Rắn	18 02 01	KS	10
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải)	Rắn	18 02 01	KS	120
Tổng					19.660

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải phải kiểm soát: Thực hiện việc phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Bùn	2.000
2	Bùn thải từ hệ thống thoát nước	Bùn	3.000
Tổng:			5.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế bao gồm: giấy báo, bì, thùng carton, các chai nhựa đựng thuốc không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất, các chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn), các chai lon nước ngọt, ... thuộc phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ y tế phát sinh khoảng 15.436 kg/năm.

Khối lượng chất thải rắn y tế thông thường khác còn lại bao gồm chai lọ thủy tinh đựng thuốc không có chứa các thành phần nguy hại vỡ hỏng, vỏ đựng thuốc không chứa các thành phần nguy hại...: 166.320 kg/năm

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 665.280 kg/năm. Chủng loại chủ yếu là các chai nước giải khát bằng nhựa; túi nilon; thực phẩm thừa, giấy vụn.... Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại phát sinh: 5.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng màu vàng có nắp đậy để chứa chất thải lây nhiễm; các thùng màu đen có nắp đậy để chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm, 01 tủ lạnh dung tích 185 lít để lưu chứa chất thải giải phẫu.

- Kho lưu chứa:

+ Bố trí 01 kho chứa chất thải lây nhiễm diện tích 15 m²; 01 kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm diện tích 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy

hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn phải kiểm soát

- Bùn cặn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu giữ tạm thời tại bể nén bùn. Định kỳ mỗi 6 tháng, cơ sở kiểm tra mức độ bùn phát sinh tại bể. Nếu lượng bùn gần tới mức quy định, cần vận chuyển, cơ sở sẽ tiến hành phân định mẫu bùn theo quy định để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Đối với bùn thải từ hệ thống thoát nước: Thực hiện kiểm tra hệ thống thoát nước định kỳ mỗi 6 tháng. Trong trường hợp phát hiện sự cố hoặc sự tích tụ bùn đáng kể, các biện pháp nạo vét sẽ được triển khai ngay để đảm bảo hiệu quả hoạt động của hệ thống.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng màu xanh có nắp đậy để chứa chất thải rắn sinh hoạt thực phẩm; các thùng màu ghi xám có nắp đậy để chứa chất thải rắn sinh hoạt khác, các thùng màu trắng để lưu chứa chất thải rắn y tế thông thường có khả năng tái chế; các thùng chứa màu xanh dương để lưu chứa chất thải y tế thông thường còn lại

+ Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 37 m²; 01 kho lưu chứa chất thải rắn y tế thông thường diện tích 30 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được xây dựng kiên cố, tường xây gạch đặc mác 200mm. Mái chéo lợp tôn mạ màu đỏ dày 0,4mm, cửa ra vào là cửa đẩy bằng nhựa lõi thép mở 2 cánh chống cháy, kín khít, đảm bảo che mưa nắng. Nền kho, tường bên trong kho lát gạch granite chống thấm, cao độ nền kho cao hơn cao độ nền sân 30 cm, đảm bảo không bị nước mưa xâm nhập. Có hệ thống cột thu lôi chống sét. Chất thải rắn thông thường phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa và tập kết về kho lưu chứa, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường khác:

Bùn thải từ bể tự hoại 03 ngăn: định kỳ nạo vét, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi

trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/ GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã hoàn thành các nội dung theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 13/01/2020.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thu gom, xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, bằng tháp hấp phụ than hoạt tính, công suất 5.000 m³/giờ, đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải không phát sinh mùi khó chịu, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành, đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung không gây ảnh hưởng đến hoạt động khám chữa bệnh và môi trường xung quanh.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất;

công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
